

Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Mục tiêu chính của Quỹ MBVF là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban chứng khoán nhà nước.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo báo cáo tài chính Quý IV.2022, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 24,75% so với giá trị đầu năm báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là - 16,80% so với giá trị đầu năm báo cáo.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Để đạt được mục tiêu đã đề ra, Quỹ MBVF sẽ sử dụng mô hình & chiến lược đầu tư giá trị, theo đó:

- Quỹ sẽ nhắm tới các doanh nghiệp được niêm yết trên sàn, có chính sách và có khả năng chi trả cổ tức tốt, có thị giá thấp hơn nhiều so với giá trị định giá theo các mô hình định lượng cơ bản;
- Quỹ hướng tới việc phân bổ danh mục với mục tiêu tối ưu hóa tỷ suất cổ tức kỳ vọng trên thị giá của toàn danh mục;
- Quỹ cũng hướng tới việc quản lý theo cơ chế minh bạch và chủ động, thông qua việc xây dựng hệ thống tiêu chí giới hạn của riêng mình và các hoạt động đánh giá định kỳ, chủ động của Hội đồng đầu tư.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề dự kiến đầu tư

Với chiến lược đầu tư giá trị, cơ cấu danh mục đầu tư theo ngành nghề của Quỹ sẽ thay đổi theo thời gian tùy vào những biến động và cơ hội xuất hiện trên thị trường.

Dự kiến lĩnh vực đầu tư của Quỹ sẽ tập trung vào những ngành nghề sau (nhưng không giới hạn ở những ngành nghề này) với tỷ trọng phân bổ theo các nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành. Các ngành nghề bao gồm:

- Ngân hàng - Dịch vụ tài chính
- Thực phẩm - Nước giải khát
- Vật liệu - Khai khoáng
- Cơ sở hạ tầng - Bất động sản
- Tiện ích công cộng
- Năng lượng
- Bán lẻ
- Hàng tiêu dùng
- Bảo hiểm
- Hàng hóa công nghiệp
- Dược phẩm
- Vận tải
- Dịch vụ
- Dệt may- Thiết bị phụ tùng

1.3.3 Các loại tài sản được phép đầu tư

Tài sản được lựa chọn để đầu tư bao gồm nhưng không giới hạn bởi:

- Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
- Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
- Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng, trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ;
- Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ.

1.4 Phân loại Quỹ: Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở theo quy định của Pháp luật.

1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:

Không giống như tiền gửi ngân hàng với các kì hạn cố định, hoặc phải rút trước hạn với lãi suất không kỳ hạn, nhà đầu tư vào MBVF có thể dễ dàng bán lại chứng chỉ quỹ cho Quỹ vào các ngày giao dịch định kỳ. Tuy nhiên nếu nhà đầu tư bán sớm có thể chịu mức phí mua lại được quy định trong bản cáo bạch. Vì vậy tùy thuộc vào thị trường, nhu cầu của nhà đầu tư. Nhà đầu tư có thể tự quyết định thời gian đầu tư vào Quỹ.

1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Chiến lược đầu tư của Quỹ tập trung đầu tư vào thị trường cổ phiếu, trong đó chú trọng vào cơ hội đầu tư giá trị, có mức độ rủi ro trung bình. Bên cạnh đó, rủi ro của danh mục đầu tư sẽ được

giảm thiểu bằng việc phân bổ danh mục đa dạng phù hợp với chiến lược đầu tư của Quỹ. Đây là ưu điểm so với các khoản vốn nhỏ, lẻ không thể đa dạng hóa danh mục được.

1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:

Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 25 tháng 4 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 178.555.000.900VND, tương đương với 17.855.500,09 chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 280.023.985.450 VND.

1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Quỹ không có chỉ số tham chiếu

1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:

Quỹ thực hiện chia lợi tức bằng tiền hoặc chứng chỉ quỹ. Tối thiểu mười lăm (15) ngày trước khi phân phối lợi tức, Công ty Quản lý Quỹ phải thông báo đến Nhà đầu tư bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc hoặc thư điện tử đã đăng ký. Thông báo phải bao gồm tối thiểu các nội dung theo quy định pháp luật.

Việc chi trả lợi tức quỹ bảo đảm nguyên tắc:

- Lợi tức phân phối cho Nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;
- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng quỹ sau khi chi trả lợi tức phải không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.
- Mức chi trả lợi tức phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

Thông tin về hoạt động phân chia lợi nhuận của Quỹ đã thực hiện phải được cập nhật tại Bản cáo bạch sửa đổi, bổ sung.

1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:

Trong kỳ quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

11/01/2023

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 Cơ cấu tài sản của Quỹ

Cơ cấu tài sản quỹ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 03 năm 2022
Danh mục chứng khoán	85.26%	70.48%	75.36%	68.97%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	14.29%	29.39%	23.91%	29.17%
Các tài sản khác	0.45%	0.13%	0.73%	1.86%
	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giai đoạn tài chính Quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	Giai đoạn tài chính Quý II kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	280,023,985,450	313,486,167,627	310,259,751,886	324,851,742,144
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	17,855,500.09	18,925,837.67	18,014,122.19	16,985,253.83
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	15,683	16,564	17,223	19,126
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	16,598	17,990	19,381	19,307
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	13,554	16,543	16,552	18,284
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-16.80%	-12.13%	-8.63%	1.46%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	0.09%	1.46%	2.03%	1.00%

Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ				
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ				
Ngày chốt quyền	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối	Chưa phân phối
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1.92%	1.97%	2.09%	2.09%
Tốc độ vòng quay danh mục (lần)	7.96%	15.22%	25.15%	24.24%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	-16.80%	-16.80%
3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	10.03%	3.24%
5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	9.70%	1.87%
Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo(%)	63.83%	5.84%

2.4 Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	Giai đoạn tài chính Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-16.80%	11.83%	18.26%	-1.71%

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) Q4/2022 ước tăng 5.92% so với cùng kỳ năm trước; cả năm ước tăng 8.02%, cao nhất trong giai đoạn 2011- 2022. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2022 phục hồi tích cực trên tất cả các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Tuy vậy, tốc độ tăng trưởng kỷ lục trong 2022 một phần là bởi mức nền thấp của năm 2021 khi Việt Nam chịu ảnh hưởng của dịch COVID.

Hoạt động xuất nhập khẩu tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế với mức xuất siêu cả năm 2022 đạt 12.4 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu 2022 tăng 10.5% so với cùng kì, đạt mức 371.3 tỷ USD, nhập khẩu tăng 7.8% so với cùng kì, đạt mức 358.9 tỷ USD.

Các yếu tố vĩ mô tuy chịu áp lực nhưng vẫn đang ở trong tầm kiểm soát của Chính phủ. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cả nước trong Q4 tăng 0.67% so với quý trước; tính chung cả năm 2022, CPI tăng 3.15%, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra trong bối cảnh một năm nhiều biến động khó lường. Tỷ giá trung tâm ngày 31/12/2022 được niêm yết ở mức 23,612. Tính chung cả năm 2022, VND chỉ giảm giá khoảng 3.7% so với USD, thấp hơn nhiều nước trên thế giới.

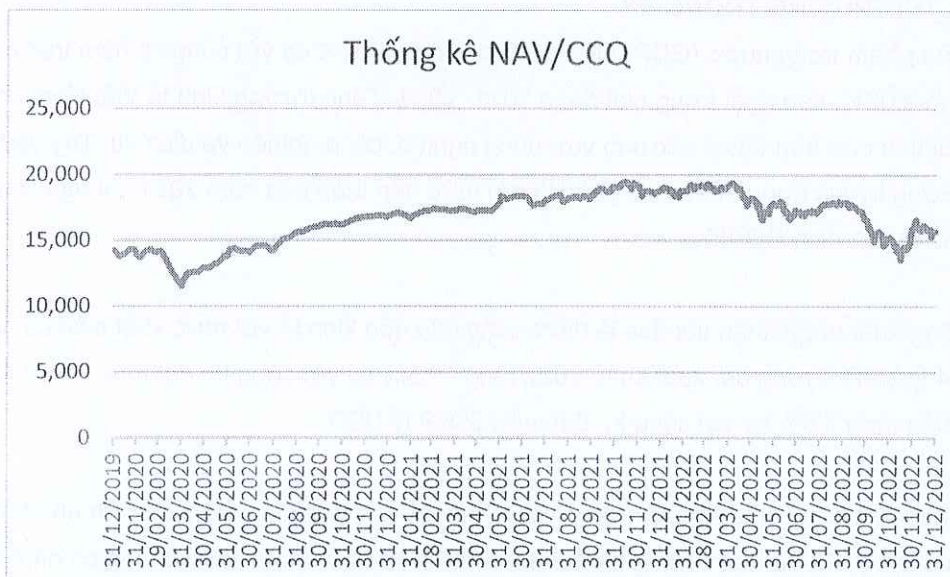
Trong nửa đầu Q4, thị trường chứng khoán (TTCK) đón nhận nhiều thông tin tiêu cực. Một số Tổ chức phát hành lớn chậm thanh toán gốc và lãi trái phiếu đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến niềm tin của các Nhà đầu tư trên thị trường trái phiếu, gián tiếp ảnh hưởng đến thanh khoản trên thị trường chứng khoán. Do áp lực thanh khoản, các Ngân hàng chạy đua tăng lãi suất huy động, đẩy mặt bằng lãi suất huy động kỳ hạn trên 12 tháng tại nhiều ngân hàng vượt mức 10%. Trên thế giới, FED cũng liên tục thực hiện các đợt tăng lãi suất và thắt chặt chính sách tiền tệ. Các thông tin tiêu cực trên diễn ra đồng thời đã gây ra một đợt bán tháo trên TTCK đẩy VNINDEX trượt sâu xuống mức thấp nhất 874 điểm vào giữa tháng 11. Đây là một trong những đợt suy giảm kỷ lục trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tuy vậy, nhờ dòng tiền bất đậy của khối ngoại, VNINDEX đã dần phục hồi từ đáy và đóng cửa ở mức 1,007.1 điểm, tương đương với mức giảm 32.8% trong năm 2022.

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	5 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	3.07%	2.50%	20.06%	68.96%
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	1.37%	36.70%	5.02%	-29.86%
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-16.80%	10.03%	9.70%	63.83%
Tăng trưởng hàng năm (%) / 1 đơn vị CCQ	-16.80%	3.24%	1.87%	5.84%

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



NAV/CCQ từ ngày 25/04/2014 đến ngày 02/04/2015 đã được điều chỉnh cổ tức 7% (700 VND/CCQ),

Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2022	30/09/2022	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	280,023,985,450	313,486,167,627	-10.67%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	15,683	16,564	-5.32%
<i>Trong quý IV.2022, Quy mô quỹ tăng 10.67% do nhà đầu tư mua ròng, NAV trên một chứng chỉ quỹ giảm 5.32%.</i>			

4.2 Thống kê về Nhà Đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5,000	3,053	566,138.16	3.17%
Từ 5,000 đến 10,000	62	400,724.86	2.24%
Từ 10,000 đến 50,000	84	1,761,952.67	9.87%
Từ 50,000 đến 500,000	58	7,780,160.48	43.57%
Trên 500,000	9	7,346,523.92	41.15%
Tổng	3,266	17,855,500.09	100.00%

5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Năm 2023, mặc dù chịu ảnh hưởng của rủi ro suy thoái kinh tế thế giới, Quốc Hội vẫn đặt mục tiêu GDP tăng trưởng khoảng 6.5%, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế.

TTCK Việt Nam nhiều khả năng đã tạo đáy dài hạn trong Q4/2022 khi tâm lý hoảng sợ và áp lực thanh khoản lên đến mức cực đại. Tuy nhiên trong 2023, TTCK vẫn sẽ tiếp tục chịu ảnh hưởng của áp lực thanh khoản trên thị trường trái phiếu và ngân hàng, và rủi ro suy thoái kinh tế thế giới. Mặc dù vậy, sau khi trải qua nhịp giảm thuộc loại mạnh nhất trong lịch sử, định giá của VNINDEX cũng đang ở vùng thấp nhất từ trước đến nay với mức PE 2022 của thị trường chỉ khoảng 10 lần. Trong lịch sử, sau những nhịp sụt giảm mạnh đưa mức định giá của thị trường về hấp dẫn, thị trường thường phục hồi trong năm kế tiếp. Do vậy, chúng tôi kỳ vọng TTCK Việt Nam sẽ tăng trưởng trở lại trong 2023.

Xét về dài hạn, TTCK Việt Nam vẫn có tiềm năng tăng trưởng rất hấp dẫn với nền kinh tế đang trong giai đoạn tăng trưởng nhanh và mức định giá thấp. Giai đoạn tích lũy sắp tới của thị trường sẽ là cơ hội lớn để tích lũy các cổ phiếu đầu ngành có triển vọng kinh doanh bền vững.

6. THÔNG TIN KHÁC

Đội ngũ quản lý của Quỹ

Ông Giang Trung Kiên
Giám đốc điều hành Quỹ

Ông Giang Trung Kiên có trên 16 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Ông Lê Xuân Lập
Giám đốc Đầu tư

Trước khi gia nhập MB Capital vào năm 2013, Ông Lê Xuân Lập có 2 năm làm việc tại Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tại MB Capital, ông Lập chịu trách nhiệm nghiên cứu,

phân tích và đề xuất các cơ hội đầu tư tiềm năng và quản lý các danh mục đầu tư của MB Capital. Ông Lập có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh của Trung tâm Pháp – Việt đào tạo về quản lý (CFVG, Việt Nam), bằng Thạc sỹ Thị trường Tài chính của trường kinh doanh Rouen (Pháp) và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp

Ban Điều hành của Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư MB

Bà Nguyễn Thị Ngọc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Ngọc có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng. Bà từng giữ nhiều vị trí quan trọng tại MB: Quản lý dự án đầu tư, phụ trách công tác kế hoạch, pháp chế và là Chánh Văn phòng HĐQT MB. Hiện Bà đang là Thành viên HĐQT MB và đóng góp tích cực giúp hoạt động quản trị công ty của MB tiên tiến, tiệm cận với thông lệ quốc tế.

Ông Nguyễn Đức Hải

Quyền Tổng Giám đốc

Ông Hải có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng, Chứng khoán và Đầu tư. Ông Hải từng đảm nhiệm vị trí phó tổng Giám đốc MB Capital, Phó Giám đốc Trung tâm Private, Khối KHCN Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Chu Hồng Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kiên có hơn 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính Ngân hàng. Trước khi gia nhập MB Capital, ông Kiên từng là giám đốc Chi nhánh Thủ Đức Ngân hàng TMCP Quân đội.

Ông Giang Trung Kiên

Phó Tổng Giám đốc

Ông Giang Trung Kiên có trên 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Ngân hàng – Đầu tư. Trước khi gia nhập MB Capital trong vai trò Giám đốc Phân tích, ông Kiên là Giám đốc Phân tích đầu tư của Công ty Chứng khoán FPT và chuyên viên cao cấp phòng Dự án của Ngân hàng Công thương Việt Nam. Ông Kiên có bằng Thạc sỹ Quản trị kinh doanh của trường Đại học Deakin (Melbourne, Australia) và chứng chỉ hành nghề Quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Trương Thị Hương Trà

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hương Trà có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và chứng khoán. Bà Trà làm việc tại Ngân hàng Quân đội từ năm 1998 và gia nhập MB Capital từ năm 2006 với vai trò Giám đốc Phát triển Kinh doanh và sau đó là Giám đốc Dịch vụ khách hàng. Bà Trà được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của MB Capital từ tháng 04/2016, Bà Trà có bằng Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh trường Đại học California Miramar Mỹ.

Bà Đoàn Kim Dung

Giám đốc Tài chính

Bà Đoàn Kim Dung có trên 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, tài chính. Bà Dung làm việc tại Ngân hàng Quân đội trong hơn 10 năm và từng giữ các chức vụ như Phó Phòng Kế toán Hội sở, Trưởng phòng Kế toán Chi nhánh Điện Biên Phủ – chi nhánh lớn nhất hệ thống MB. Năm 2006, bà Dung được bổ nhiệm làm Kế toán trưởng kiêm Giám Đốc Tài Chính của MB Capital. Bà Dung tốt nghiệp Học viện Tài chính (Việt Nam) năm 1995.

Ban Đại diện Quỹ

Ông Lê Văn Bé

Chủ tịch Ban đại diện

Ông Lê Văn Bé là một trong những sáng lập viên của Ngân hàng Quân đội (MB) và nguyên là Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Ngân hàng, Ông cũng nguyên là Chủ tịch HĐQT của MB Capital từ năm 2006 đến

năm 2012. Với hơn 30 năm kinh nghiệm và am hiểu sâu sắc lĩnh vực tài chính ngân hàng và đầu tư tại Việt Nam, ông Bé đã góp công lớn trong việc xây dựng MB trở thành một trong những ngân hàng TMCP hàng đầu Việt Nam.

Ông Lương Văn Trung
Thành viên Ban Đại diện

Ông Lương Văn Trung có hơn 19 năm hoạt động trong lĩnh vực tư vấn luật và quản lý quỹ đầu tư, Ông Trung từng là thành viên và là Luật sư quản lý của Bross & Partner văn phòng chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Pháp lý công ty British America Tobacco (Vietnam), Luật sư và Giám đốc phụ trách tuân thủ công ty Manulife Vietnam và Công ty Quản lý Quỹ Manulife Vietnam, Trưởng Đại diện và Giám đốc Pháp lý của Công ty Saigon Asset Management (SAM), Từ 04/2016, ông Trung là luật sư Công ty Lexcomm Vietnam LLC.

Ông Lương Văn Trung tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội, chuyên ngành Pháp luật kinh tế năm 1998,, và trường College of Law (Vương quốc Anh) chuyên ngành Luật năm 2005.

Bà Lê Hoàng Yến
Thành viên Ban Đại diện

Bà Lê Hoàng Yến có hơn 16 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, tài chính, Bà Lê Hoàng Yến đã từng có thời gian làm việc tại ngân hàng VP bank và công tác tại phòng Tài chính, Kế toán và phòng Treasury của Ngân hàng ING (Hà Lan), Bà Yến hiện đang phụ trách tài chính, vốn và nguồn vốn tại Công ty NTT Việt Nam (là một công ty thuộc tập đoàn NTT của Nhật Bản), Bà Yến đã trở thành thành viên của Hiệp hội kế toán Anh (ACCA) vào tháng 3 năm 2012.

Bà Đào Thùy Dương
Thành viên Ban Đại diện

Bà Đào Thùy Dương có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng. Bà Dương hiện đang là Trưởng bộ phận đầu tư công ty Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas. Trước đó, bà Dương từng làm việc cho KPMG và Ngân hàng Quân đội (MB). Bà Dương tốt nghiệp đại học La Trobe, chuyên ngành Phân tích tài chính.

CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB



Bà Đoàn Kim Dung
Giám Đốc Tài Chính

Ông Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 12 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ đầu tư giá trị MB Capital cho Quý 04 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Với sự hiểu biết của chúng tôi trong kỳ tài chính Quý đầu tư giá trị MB Capital đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Công ty CP quản lý Quỹ đầu tư MB đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ Mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và giao dịch Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận.

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2023

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Mạnh Cường

Phó giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Phương Dung

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 tới ngày 31 tháng 12 năm 2022 / From 01 Oct 2022 to 31 Dec 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HÀ THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 10 tháng 01 năm 2023
10 January 2023

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(16,283,836,428)	(53,694,134,947)	3,870,780,231	10,802,423,847
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		3,455,302,936	6,963,755,224	468,196,700	842,294,100
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		521,396,005	2,702,053,598	397,072,331	1,249,282,443
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(2,359,643,891)	6,523,322,009	2,295,542,604	6,647,625,384
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(17,900,891,478)	(69,883,265,778)	709,968,596	2,063,221,920
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		50,739,444	626,522,432	154,157,123	339,146,989
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		50,739,444	626,522,432	154,157,123	339,146,989
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		1,299,386,291	5,453,261,036	839,678,559	2,275,502,932
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		1,063,682,690	4,520,636,556	633,244,619	1,301,414,695
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		71,086,180	285,596,313	59,650,259	232,535,773

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Kỳ này This period	Số lũy kế Year to date	Kỳ trước Last period	Số lũy kế Year to date
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,542,010	68,587,351	16,500,000	154,993,552
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	198,000,000	49,500,000	214,180,646
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		39,600,000	145,200,000	33,000,000	110,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6	-	-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7	-	-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		13,862,995	53,818,182	16,383,564	65,000,000
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		45,112,416	181,422,634	31,400,117	197,378,266
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01010020)	23		(17,633,962,163)	(59,773,918,415)	2,876,944,549	8,187,773,926
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2	-	-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(17,633,962,163)	(59,773,918,415)	2,876,944,549	8,187,773,926
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		266,929,315	10,109,347,363	2,166,975,953	6,124,552,006
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(17,900,891,478)	(69,883,265,778)	709,968,596	2,063,221,920
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(17,633,962,163)	(59,773,918,415)	2,876,944,549	8,187,773,926

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên
Phó Tổng giám đốc



Mẫu số B02g 0 QM. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02g 0 QM. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT0BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT0BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open0Ended Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HA THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 10 tháng 01 năm 2023
10 January 2023



STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I		-	-
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		40,095,881,399	93,836,579,630
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		595,881,399	10,836,579,630
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		39,500,000,000	83,000,000,000
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		239,160,477,631	225,017,038,000
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		239,160,477,631	225,017,038,000
	<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		232,652,034,000	218,519,638,000
	<i>Trái phiếu</i> <i>Bonds</i>	<i>121.2</i>		6,508,443,631	6,497,400,000
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,259,614,314	411,267,533
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		35,956,800	157,810,400
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư</i> <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	<i>132</i>		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		1,223,657,514	253,457,133



STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		1,223,657,514	253,457,133
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		280,515,973,344	319,264,885,163
II	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1	1. Vay ngắn hạn Short term loans	311		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	4,864,905,890
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	281,339,962
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	2,827,559
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		55,000,000	88,137,013
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		29,836,803	71,672,431
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		3,251,437	8,882,607
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		403,899,654	460,952,074
10	10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		491,987,894	5,778,717,536
III	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (IOII) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (IOII)	400		280,023,985,450	313,486,167,627
1	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		178,555,000,900	189,258,376,700

STT No.	Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Kỳ này This period	Kỳ trước Last period
1.1	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		1,230,320,405,900	1,227,884,031,600
1.2	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(1,051,765,405,000)	(1,038,625,654,900)
2	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		70,594,870,450	75,719,714,664
3	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		30,874,114,100	48,508,076,263
IV	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(IOII)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		15,683.00	16,564.00
V	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		4,515,227,682	4,515,227,682
1	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		4,515,227,682	4,515,227,682
VI	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		17,855,500.09	18,925,837.67

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
Nguyễn Mạnh Cường
Phó giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB
Nguyễn Thu Uyên Kế toán
Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng
Giang Trung Kiên Phó Tổng giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý IV năm 2022/4rd Quarter 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
 Fund Management Company:
 Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
 Tên Quỹ:
 Fund name:
 Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 MB Capital Management Joint Stock Company
 Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh branch
 Quỹ đầu tư Giá trị MBCapital
 MB Capital Value Fund (MBVF)
 Ngày 10 tháng 01 năm 2023
 10-Jan-2023

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý 4.2022 4th Quarter 2022	Quý 3.2022 3rd Quarter 2022
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	313,486,167,627	310,259,751,886
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(17,633,962,163)	(12,799,192,929)
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(17,633,962,163)	(12,799,192,929)
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 – III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	4064	(15,828,220,014)	16,025,608,670
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	3,795,864,900	23,389,836,181
	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(19,624,084,914)	(7,364,227,511)
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I+II+III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	280,023,985,450	313,486,167,627

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN_CN Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường - Phó Giám Đốc

Người lập
 Nguyễn Thu Uyên

Kế toán trưởng
 Đoàn Kim Dung

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Giang Trung Kiên



Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý IV năm 2022/4rd Quarter 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
MB Capital Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát Triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành
BIDV HA THANH
Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital
MB Capital Value Fund(MBVF)
Ngày 10 tháng 01 năm 2023
10-Jan-23

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities	I			
Tiền đã chi mua các khoản đầu tư Payments for investments	01		(43,276,800,000)	(49,162,232,600)
Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư Proceeds from sale of investments	02		4,135,750,000	51,781,735,000
Cổ tức đã nhận Dividend received	03		2,370,129,950	1,315,340,000
Tiền lãi đã thu Interest received	04		636,368,610	719,648,384
Trái tức đã nhận Coupon received	04.1			
Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/CCTG Coupon paid for purchasing bonds/CDS	04.2		-	-
Tiền lãi đã thu Interest received	04.3		636,368,610	719,648,384
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở Loan payment for Fund's operation	05		-	-
Tiền chi trả phí cho hoạt động quỹ mở Payment for open-ended fund fee	06		(1,389,575,724)	(1,370,294,614)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở Tax payment during fund's operation	07		-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022
Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền) Payment for fees relating to investment selling and purchasing transactions (brokerage fee, money transferring fee)	08		(56,716,734)	(122,301,290)
Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư Other received	09		13,200	-
Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư Other payment	10		(13,200)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư Net cash flows used in investing activities	20		(37,580,843,898)	3,161,894,880
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities	II			
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of fund units	21		3,534,623,519	23,334,820,438
<i>Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ mở</i> <i>Proceeds from subscription of fund units</i>	21.1		3,778,787,773	23,637,057,183
<i>Tiền chi thanh toán phí phát hành chứng chỉ quỹ mở (Thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý Quỹ)</i> <i>Proceeds from/Payment for subscription of fund units (Due to distributors, Fund Management Company)</i>	21.2		(244,164,254)	(302,236,745)
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở Payment for redemption of fund units	22		(19,694,477,852)	(7,411,134,564)
<i>Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Nhà Đầu tư)</i> <i>Payment for redemption of fund units (Payment to Investors)</i>	22.1		(19,482,342,806)	(7,289,059,722)
<i>Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ mở (thanh toán cho Đại lý phân phối, Công ty Quản lý quỹ, thuế)</i> <i>Payment for redemption of fund units (Due to distributors, Fund Management Company, tax)</i>	22.2		(212,135,046)	(122,074,842)
Tiền vay gốc Loan - principal	23		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay Loan principal payment	24		-	-
Thu nhập trả cho Nhà đầu tư Profit Distribution	25		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows from financing activities	30		(16,159,854,333)	15,923,685,874

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý IV năm 2022 Quarter IV 2022	Quý III năm 2022 Quarter III 2022
III. Tăng/(Giảm) tiền thuần trong kỳ Net increase in cash	40		(53,740,698,231)	19,085,580,754
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		93,836,579,630	74,750,998,876
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		88,896,251,309	73,271,351,684
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		71,672,431	43,857,182
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		4,868,655,890	1,435,790,010
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55			
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		40,095,881,399	93,836,579,630
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		40,066,044,596	88,896,251,309
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		29,836,803	71,672,431
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			4,868,655,890
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(53,740,698,231)	19,085,580,754

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam CN Hà Thành
 Nguyễn Mạnh Cường
 Phó giám đốc

Nguyễn Thu Uyên
 Kế toán

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB
 Đoàn Kim Dung
 Kế toán trưởng

Giang Trung Kiên
 Phó Tổng giám đốc

(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý IV năm 2022/ Quarter IV 2022

1.	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Đầu tư MB MB Capital Management Joint Stock Company
2.	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Ha Thanh Branch
3.	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ đầu tư giá trị MB Capital MB Capital Value Fund (MBVF)
4.	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 13 tháng 01 năm 2023 13 Jan 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ MỞ

- 1.1 Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số số 16/CGN-UBCK ngày 05 tháng 03 năm 2014. Theo quy định của Giấy phép này, Quỹ MBVF được phép phát hành 50,000,000 đơn vị quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10,000 đồng Việt Nam/đơn vị quỹ.
- 1.2 Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu tư Giá trị MB Capital được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/04/2014 theo giấy chứng nhận số 10/CGN-UBCK
- 1.3 Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Tầng 12, tòa nhà số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội
- 1.4 Điều lệ hoạt động của Quỹ mở: Ban hành lần đầu năm 2014, sửa đổi bổ sung tháng 4 năm 2021
- 1.5 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở:
- **Quy mô vốn Quỹ mở:** Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 54,423,600,000 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ MBVF là 10,000 đồng Việt Nam.
 - **Mục tiêu đầu tư:** Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư trung và dài hạn vào các doanh nghiệp nhằm đạt hiệu quả đầu tư tối ưu từ cổ tức và sự tăng giá gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mục tiêu của Quỹ có thể được thay đổi theo quyết định của Đại hội nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước.
 - **Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):** Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định vào thứ Năm hàng tuần cho các kỳ định giá tuần và ngày đầu tiên của tháng tiếp theo cho việc định giá để làm báo cáo tháng, quý, năm.
 - **Tần suất giao dịch chứng chỉ quỹ mở MBVF:** là ngày thứ Năm hàng tuần. Kể từ 18/08/2021, quỹ chuyển thực hiện tần suất giao dịch hàng ngày. Nếu ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ định kỳ nêu trên trùng vào ngày nghỉ lễ, Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo trước về ngày giao dịch bù này và thời điểm đóng sổ lệnh chi tiết trên trang web của Công ty Quản lý Quỹ
 - **Hạn chế đầu tư của Quỹ:**
Theo điều lệ quỹ và quy định pháp luật hiện hành

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 2.1 Kỳ kế toán:
Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/04/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014

- 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND")

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 3.1 Chế độ kế toán áp dụng:
Quỹ áp dụng Chế độ Kế toán Quỹ Đầu tư Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và theo các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.
- 3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012, thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015, thông tư Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 và các quy định có liên quan khác.
- 3.3 Hình thức kế toán áp dụng:
Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 4.2 Nguyên tắc ghi nhận và phân loại các khoản đầu tư
- Nguyên tắc phân loại:
Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.
 - Ghi nhận ban đầu:
Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chi bao gồm giá mua mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.
 - Đánh giá lại:
(i) Tiền (VND)
• Số dư tiền tại ngày trước ngày định giá

(ii) Ngoại tệ

- Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

(iii) Tiền gửi kỳ hạn

- Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

(iv) Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời hạn còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới 3 tháng và các công cụ thị trường tiền tệ khác

- Đối với công cụ trả lãi: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.
- Đối với các công cụ không trả lãi: Giá yết trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán; trường hợp không có giá yết thì mức giá được xác định theo hoặc mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lãi suất trũng thầu hoặc một lãi suất khác do Ban đại diện quỹ quy định và thời gian nắm giữ công cụ.

(v) Trái phiếu niêm yết

- Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay định giá và đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vi) Trái phiếu không niêm yết

- Giá yết (giá sạch) (nếu có) trên các hệ thống báo giá cộng lãi suất cuốn phiếu tính tới ngày trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận.

(vii) Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(ix) Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau:
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(x) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Là giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận

(xi) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Là một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xii) Cổ phần, phần vốn góp khác

Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định là một trong các mức giá sau:

- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá mua/giá trị vốn góp; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xiii) Chứng khoán phái sinh niêm yết

- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá

(xiv) Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá

- Giá xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

(xv) Các tài sản được phép đầu tư khác

- Giá thị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất - trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo phương pháp đã được ban đại diện quỹ chấp thuận.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, cổ tức được nhận, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%



Trên ba (03) năm

100%

4.4 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**4.5.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành của Nhà đầu tư phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ mở theo phương thức mua Chứng chỉ quỹ ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư của Quỹ mở. Vốn góp phát hành được theo dõi lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở cho đến khi thanh lý Quỹ mở.

Vốn góp phát hành lần đầu phản ánh số lượng chứng chỉ quỹ và giá trị vốn góp phát hành do Nhà đầu tư góp vốn ban đầu theo mệnh giá.

Vốn góp phát hành các lần tiếp theo được ghi nhận theo mệnh giá và thặng dư vốn.

4.5.2 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ quỹ của các Nhà đầu tư tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ theo quy định của Điều lệ quỹ phù hợp với quy định của pháp luật hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở. Vốn góp mua lại phản ánh số lượng Chứng chỉ quỹ, giá trị vốn góp mua lại hiện có và tình hình tăng, giảm vốn góp mua lại của Quỹ mở tại ngày giao dịch Chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá và thặng dư vốn góp mua lại.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

- Tiền lãi:

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

- Cổ tức:

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.7 Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi và ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được trừ vào tiền thu từ việc bán các khoản đầu tư. Các khoản chi phí của Quỹ được quy định cụ thể tại Điều lệ Quỹ bao gồm:

- Phí quản lý Quỹ trả cho công ty quản lý Quỹ;
- Phí trả cho các dịch vụ giám sát, bảo quản tài sản Quỹ do ngân hàng giám sát thực hiện;
- Phí và lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của Pháp luật;
- Chi phí liên quan đến việc kiểm toán Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ tư vấn định giá, đánh giá tài sản quỹ và tư vấn luật nhằm bảo vệ quyền lợi người đầu tư;
- Chi phí liên quan đến việc tổ chức, triệu tập họp thường niên của Đại hội người đầu tư và Ban đại diện Quỹ;
- Các chi phí khác theo quy định của Điều lệ Quỹ.

4.9 Phân phối thu nhập của Quỹ

Theo Điều lệ của Quỹ, lợi nhuận phân chia sẽ được trích từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện của Quỹ và bảo đảm trước khi phân chia lợi nhuận thì Quỹ đã hoàn thành hoặc có đủ năng lực tài chính để hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; Quỹ vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn trước khi trả hết số lợi nhuận đã định.

Hình thức phân chia lợi nhuận bằng tiền hoặc đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư hoặc được sự chấp thuận của Ban Đại Diện Quỹ (nếu Đại hội Nhà đầu tư gần nhất đã ủy quyền cho Ban Đại Diện Quỹ quyết định).

4.10 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên khi Quỹ mua lại chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư, Quỹ cần giữ lại 0.1% số tiền mua lại đối với nhà đầu tư là cá nhân hoặc cá nhân/tổ chức nước ngoài để nộp thuế thay cho nhà đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ sẽ thay mặt Quỹ kê khai và nộp thuế. Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.11 Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) được xác định bằng tổng giá trị các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi Tổng nợ phải trả có liên quan (như khoản phải trả mua chứng khoán, phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí môi giới, phí hành chính, phí định giá, lãi vay ngân hàng [nếu có]...) tại ngày trước Ngày Định giá.

Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Phần dư phát sinh từ việc làm tròn Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được hạch toán vào Quỹ.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

V CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ:** Quỹ MBVF không có tính chu kỳ trong hoạt động của Quỹ**5.2 Các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ, phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng:**

Trong kỳ, Quỹ không có bất kỳ các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường.

VI Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính**6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền**

	31/12/2022	30/09/2022
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	562,793,159	10,756,024,592

Tiền gửi hoạt động mua bán CCQ	33,088,240	80,555,038
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	39,500,000,000	83,000,000,000
	40,095,881,399	93,836,579,630

6.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư kỳ này (31.12.2022)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	295,606,587,814	232,652,034,000	4,402,026,504	(67,356,580,318)	232,652,034,000
Trái phiếu	6,497,400,000	6,508,443,631	11,043,631	-	6,508,443,631
Khoản đầu tư kỳ trước (30.09.2022)	Giá mua	Giá thị trường	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	VND
Cổ phiếu	263,562,256,705	218,519,638,000	1,555,847,655	(46,598,466,360)	218,519,638,000
Trái phiếu	6,497,400,000	6,497,400,000	-	-	6,497,400,000

6.3 Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	30/09/2022 VND
Phải trả Công ty Quản lý quỹ	364,151,193.00	404,347,228.00
Thù lao ban đại diện	-	42,000,000.00
Phải trả phí lưu ký, bảo quản tài sản	17,596,389.00	17,074,420.00
Phải trả phí quản trị quỹ	16,500,000.00	16,500,000.00
Phải trả phí giám sát	5,502,072.00	5,930,426.00
Phải trả thanh toán GD chứng khoán	43,200.00	4,865,095,490.00
Phải trả cho NĐT về mua CCQ	29,836,803.00	71,672,431.00
Phải trả cho NĐT về mua lại CCQ	3,251,437.00	8,882,607.00
Phải trả phí thường niên	-	5,000,008.00
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	-	13,200,000.00
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2,827,559.00
Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ	-	281,339,962.00
Phải trả phí cung cấp báo giá chứng khoán	-	-
Phải trả phí kiểm toán	55,000,000.00	41,137,005.00
Phải trả phí giao dịch	150,000.00	3,900,000.00
Tổng cộng	492,031,094.00	5,778,907,136.00

6.4

	30/09/2022	Phát sinh trong kỳ	31/12/2022
Vốn góp phát hành			
Số lượng	122,788,403.16	243,637.43	123,032,040.59
Giá trị ghi theo mệnh giá	1,227,884,031,600	2,436,374,300	1,230,320,405,900.00
Thặng dư vốn	495,217,652,819	1,359,490,600	496,577,143,419.00
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ	1,723,101,684,419	3,795,864,900	1,726,897,549,319
Vốn góp mua lại			
Số lượng	(103,862,565.49)	(1,313,975.01)	(105,176,540.50)
Giá trị ghi theo mệnh giá	(1,038,625,654,900)	(13,139,750,100.00)	#####
Thặng dư vốn	(419,497,938,155)	(6,484,334,814.00)	(425,982,272,969.00)
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ	(1,458,123,593,055)	(19,624,084,914)	(1,477,747,677,969)
Lợi nhuận để lại	48,508,076,263	(17,633,962,163)	30,874,114,100
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	18,925,837.67	(1,070,337.58)	17,855,500.09
NAV	313,486,167,627		280,023,985,450
NAV/ 1 CCQ	16,564		15,683

6.5 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2022 VND	Phát sinh trong kỳ VND	31/12/2022 VND
Lãi/(Lỗ) đã thực hiện	93,550,694,968	266,929,315	93,817,624,283
Lãi/(Lỗ) chưa thực hiện	(45,042,618,705)	(17,900,891,478)	(62,943,510,183)
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	48,508,076,263	(17,633,962,163)	30,874,114,100

6.6 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán B	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý C	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này (kỳ NAV) D=C-B
A			
Cổ phiếu niêm yết	263,562,256,705	218,519,638,000	(45,042,618,705)
Trái phiếu niêm yết	6,497,400,000	6,508,443,631	11,043,631

6.7 Thuyết minh về giá trị tài sản ròng

STT	Ngày định giá	Quý IV/2022	NAV/ICCC tại ngày tính NAV	Tăng/Giảm NAV/ICCC
		NAV	Số lượng CCQ	

A	B	1	2	C=1/2	D=(C1-C2/C2-C3/....)
1	2022-10-02	313,478,274,997	18,925,837.67	16,564.00	-
2	2022-10-03	302,612,294,551	18,868,372.45	16,038.00	(526)
3	2022-10-04	300,333,098,879	18,870,983.50	15,915.00	(123)
4	2022-10-05	304,420,149,168	18,871,997.73	16,131.00	216
5	2022-10-06	297,954,371,115	18,872,598.21	15,788.00	(343)
6	2022-10-09	290,474,989,833	18,866,034.46	15,397.00	(391)
7	2022-10-10	290,431,332,942	18,867,313.02	15,393.00	(4)
8	2022-10-11	278,845,766,890	18,701,872.62	14,910.00	(483)
9	2022-10-12	285,155,797,582	18,681,047.40	15,264.00	354
10	2022-10-13	290,212,662,280	18,684,974.33	15,532.00	268
11	2022-10-16	291,778,322,840	18,644,856.30	15,649.00	117
12	2022-10-17	290,331,003,737	18,646,614.25	15,570.00	(79)
13	2022-10-18	293,582,864,316	18,679,209.78	15,717.00	147
14	2022-10-19	291,887,203,095	18,660,768.59	15,642.00	(75)
15	2022-10-20	291,463,208,821	18,697,914.12	15,588.00	(54)
16	2022-10-23	281,216,781,179	18,699,009.73	15,039.00	(549)
17	2022-10-24	272,691,445,547	18,697,288.48	14,585.00	(454)
18	2022-10-25	275,230,262,974	18,696,572.67	14,721.00	136
19	2022-10-26	275,043,214,963	18,695,463.56	14,712.00	(9)
20	2022-10-27	282,486,378,373	18,642,497.70	15,153.00	441
21	2022-10-30	283,280,183,296	18,641,126.25	15,197.00	44
22	2022-10-31	282,886,355,083	18,642,545.27	15,174.00	(23)
23	2022-11-01	284,333,192,674	18,637,997.67	15,256.00	82
24	2022-11-02	283,380,303,970	18,638,096.41	15,204.00	(52)
25	2022-11-03	281,600,678,604	18,627,834.29	15,117.00	(87)
26	2022-11-06	276,392,936,671	18,610,528.37	14,851.00	(266)
27	2022-11-07	271,110,348,690	18,607,283.47	14,570.00	(281)
28	2022-11-08	272,790,011,821	18,606,723.39	14,661.00	91
29	2022-11-09	272,969,628,890	18,568,959.65	14,700.00	39
30	2022-11-10	262,806,852,655	18,569,349.75	14,153.00	(547)
31	2022-11-13	264,201,303,018	18,509,128.09	14,274.00	121
32	2022-11-14	260,536,099,729	18,505,111.10	14,079.00	(195)
33	2022-11-15	247,710,505,616	18,276,438.23	13,554.00	(525)
34	2022-11-16	255,652,909,924	18,152,366.22	14,084.00	530
35	2022-11-17	262,121,045,950	18,153,465.24	14,439.00	355
36	2022-11-20	262,522,283,371	18,084,873.41	14,516.00	77
37	2022-11-21	259,788,646,491	18,085,480.49	14,364.00	(152)
38	2022-11-22	259,666,781,042	18,087,079.45	14,356.00	(8)
39	2022-11-23	258,082,493,784	18,032,922.58	14,312.00	(44)
40	2022-11-24	260,201,185,538	18,033,093.07	14,429.00	117
41	2022-11-27	266,782,777,549	18,033,581.12	14,794.00	365
42	2022-11-28	276,569,542,987	18,034,642.07	15,335.00	541
43	2022-11-29	281,967,911,478	18,008,591.41	15,657.00	322
44	2022-11-30	286,765,609,243	18,037,158.60	15,899.00	242
45	2022-12-01	287,080,166,074	18,050,920.46	15,904.00	5
46	2022-12-04	295,460,900,739	17,972,845.38	16,439.00	535
47	2022-12-05	298,289,748,445	17,971,294.54	16,598.00	159
48	2022-12-06	286,260,609,623	17,963,832.35	15,935.00	(663)
49	2022-12-07	285,408,302,045	17,968,356.08	15,884.00	(51)
50	2022-12-08	287,612,737,359	17,953,548.02	16,020.00	136
51	2022-12-11	287,371,086,792	17,929,820.51	16,028.00	8
52	2022-12-12	282,161,365,843	17,930,475.28	15,736.00	(292)
53	2022-12-13	288,483,032,590	17,928,271.50	16,091.00	355
54	2022-12-14	289,244,474,970	17,926,586.95	16,135.00	44
55	2022-12-15	289,492,172,198	17,910,936.87	16,163.00	28
56	2022-12-18	288,599,808,235	17,911,570.34	16,112.00	(51)
57	2022-12-19	285,958,510,803	17,897,403.57	15,978.00	(134)
58	2022-12-20	281,331,870,296	17,864,761.82	15,748.00	(230)
59	2022-12-21	281,643,613,112	17,856,891.30	15,772.00	24
60	2022-12-22	283,719,835,376	17,856,276.40	15,889.00	117
61	2022-12-25	283,285,334,126	17,855,958.71	15,865.00	(24)
62	2022-12-26	272,845,821,465	17,856,377.54	15,280.00	(585)
63	2022-12-27	277,372,420,813	17,855,568.37	15,534.00	254
64	2022-12-28	279,882,881,512	17,855,062.36	15,675.00	141
65	2022-12-29	279,285,438,059	17,855,092.02	15,642.00	(33)

66 2022-12-31

280,023,985,450

17,855,500.09

15,683.00

41

NAV bình quân trong Quý IV /2022

281,313,030,476

Biến động NAV/CCQ trong quý thấp nhất

4

Biến động NAV/CCQ trong quý cao nhất

663

6.8 Thay đổi trong ước tính kế toán:

Trong kỳ, Quý không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến ước tính kế toán

6.9 Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Nguyễn Thu Uyên
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Đoàn Kim Dung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Giang Trung Kiên
Phó Tổng Giám Đốc